

ĐÓNG GÓP CỦA THANH QUẾ ĐỐI VỚI VĂN HỌC VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Nguyễn Thị Đồng*

Học viên Cao học Trường ĐHSP Huế (khóa 2016 – 2018)

Tóm tắt

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ là dải đất hẹp nằm sát biển, tính từ phía Nam đèo Hải Vân vô đến Bình Thuận. Nơi đây không chỉ có cảnh đẹp, lịch sử hào hùng mà còn là vùng văn chương với những nét riêng, độc đáo. Thanh Quế cũng như nhà văn Võ Hồng, nhà thơ Nguyễn Mỹ, nhạc sỹ Nhật Lai, ... là người Phú Yên, thuộc vùng Nam Trung Bộ. Ông là nhà văn, nhà thơ đi qua hai giai đoạn sáng tác trước và sau 1975. Thanh Quế được cả nước biết đến. Năm 2012, ông được trao giải thưởng Nhà nước cho những cống hiến về văn học nghệ thuật. Điều chung nhất mà ai cũng cảm nhận được từ văn chương Thanh Quế là tình người và tình quê tha thiết. Bài viết này là ý kiến đánh giá về đóng góp của Thanh Quế khi đặt ông vào bối cảnh phát triển của văn học vùng Nam Trung Bộ giai đoạn sau 1954 đến nay.

Từ khóa: Thanh Quế, văn học Nam Trung Bộ.

Abstract

Thanh Que's contribution to the literature of the south central coastal region

The South Central Coastal Region is a narrow strip of land adjacent to the sea, ranging from the south of Hai Van pass to Binh Thuan Province. This region not only has beautiful scenery and heroic history but also is a literary area with unique features. Thanh Que, together with the writer Vo Hong, the poet Nguyen My, the musician Nhat Lai,... is from Phu Yen Province, part of the South Central region. He is a writer and poet going through two periods of writing before and after 1975. Thanh Que is well known in the whole country. In 2010, he was awarded the State Award for his contributions to literature and arts. The most common feeling that people find in Thanh Que's literature is the love and the compassion for people and country. This article is an evaluation of Thanh Que's contribution in the context of the development of South Central literature from after 1954 to the present.

Keywords: Thanh Que, South Central literature.

1. Khi nói về các địa chỉ đồ của văn chương cả nước, người ta thường nhớ ngay đến Hà Nội, Nghệ An – Hà Tĩnh, Huế hay nói chung là khu vực từ đèo Hải Vân trở ra; vì từ lâu, những cái tên như Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài, hay Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính..., đã gần như mặc định trong ký ức người đọc. Vùng Nam Trung Bộ gồm các tỉnh, thành duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Trường Sơn – Tây Nguyên, trước đây ít được đánh giá cao. Tuy nhiên, xét trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX trở đi, văn học vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã có sự phát triển vượt bậc và có nhiều thành tích đáng kể.

* Email: nguyenthidongpy@gmail.com

Tám tỉnh, thành của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, tính theo thứ tự chiều từ Bắc vào Nam, gồm: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, và Bình Thuận. Ngoài Đà Nẵng là thành phố trực thuộc trung ương, Quảng Nam là tỉnh có diện tích lớn nhất, cũng là tỉnh có hai thành phố, hai di sản văn hóa thế giới. Phú Yên là tỉnh nằm giữa trên đoạn đường ven biển đi từ thành phố Đà Nẵng vô đến tỉnh Bình Thuận. Khi Quảng Nam – Đà Nẵng được gia nhập vào Đại Việt từ cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân vào đầu thế kỷ XII (1306), thì cả vùng Nam Trung Bộ (phần còn lại) vẫn còn thuộc vào vương quốc Chăm-pa. Đến đầu thế kỷ XVII, khi phủ Phú Yên được chính thức thành lập (1611), thì các tỉnh phía ngoài như Quảng Nam – Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định đã ổn định và phát triển. Sự hình thành và phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ gắn liền với lịch sử Nam tiến của người Việt.

Nếu tính từ đầu thế kỷ XX, văn học viết vùng duyên hải Nam Trung Bộ hình thành, phát triển cùng với phong trào yêu nước chống Pháp của các sĩ phu. Những cái tên xuất hiện và nổi tiếng cả nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Trần Cao Vân, Lê Thành Phương..., cho tới nay vẫn còn vang vọng. Những bài thơ như *Đập đá ở Côn Lôn* của Phan Chu Trinh, *Côn Lôn cảm tác* của Trần Cao Vân, *Khóc ông Trần Quý Cáp* của Huỳnh Thúc Kháng... thực sự là những áng văn lớn của các bậc đại trí, đại nhân, đại nghĩa.

Kế thừa nền tảng đó và do tác động của điều kiện lịch sử – chính trị, suốt những năm chiến tranh từ 1945 trở đi, văn học viết vùng duyên hải miền Trung về cơ bản vẫn gắn với nội dung yêu nước và tinh thần đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Trong tuyển tập *Thơ miền Trung thế kỷ XX* (tính chung cả vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ) có 330 nhà thơ được chọn thì có hơn một nửa trong số đó là những người quê gốc hoặc ở nơi khác nhưng sáng tác về vùng Nam Trung Bộ, riêng Quảng Nam chiếm tới 40 tác giả. Trong tuyển tập *Văn miền Trung thế kỷ XX* (Tập 1 có 65 tác giả, tập 2 có 67 tác giả – bao gồm cả các nhà văn sinh quán nơi khác đã viết về miền Trung), cũng có hơn 50% số đó là các tác giả vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Đây chỉ là con số ước lượng, vì có những người như Chế Lan Viên có thể thuộc về cả hai nơi là Quảng Trị và Bình Định. Tuy nhiên, lướt qua những công trình tổng tập, tuyển tập sáng tác của các nhà văn, nhà thơ miền Trung, chúng ta có thể xác minh thêm rằng sự phát triển của văn chương vùng đất ven biển từ Đà Nẵng vô đến Bình Thuận, không hề thua kém so với các vùng miền khác.

2. Thanh Quế là người Nam Trung Bộ. Ông tên thật là Phan Thanh Quế, là nhà thơ, nhà văn tiêu biểu của thời kỳ hiện đại, giai đoạn sau 1954. Ông sinh năm 1945 tại Tuy An, Phú Yên. Chín tuổi, đã theo cha tập kết ra Bắc. Năm 1967, Thanh Quế tốt nghiệp đại học ngành Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và làm việc tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. Năm 1969, chiến tranh diễn ra ngày càng ác liệt ở cả hai miền, Thanh Quế xung phong đi vào Nam và làm việc tại Tạp chí *Văn nghệ Trung Trung Bộ*. Lúc này, chiến trường khu V, nơi Thanh Quế công tác là nơi bom đạn khốc liệt nhất. Đây cũng là nơi Thanh Quế được gặp nhiều bạn văn và bắt đầu xây dựng sự nghiệp cầm bút của mình. Thanh Quế lấy vợ người Quảng Nam và ông định cư ở Đà Nẵng từ sau 1975 đến nay. Người Phú Yên luôn thấy Thanh Quế đậm chất quê mình, còn Quảng Nam – Đà Nẵng từ lâu đã coi Thanh Quế thuộc về nơi của họ. Nhà văn từng sống và học tập ở Hà Nội nhiều năm. Ông cũng đã có lần được chuyển công tác, ra làm việc ở Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, nhưng chỉ một thời gian

ngắn sau đó, ông quay về lại Đà Nẵng. Dường như số phận đã định vị Thanh Quế tại khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Ông liên tục đi đi – về về giữa hai nơi là Đà Nẵng và Phú Yên, vì đầu này là mẹ già, các anh em ở quê, còn đầu kia là gia đình riêng gồm vợ, hai đứa con và công việc. Một phần cũng là do bản chất con người ông. Ông thuộc loại người không bị hào quang giàu sang, danh vọng hấp dẫn, luôn vì nghĩa, đề cao gia đình. Điều quan trọng là suốt hơn nửa thế kỷ cầm bút, quê hương và con người không chỉ là đề tài sáng tác, mà luôn là một phần máu thịt trong ông, chi phối đến tính cách, cuộc sống của nhà văn.

Đến nay (năm 2018), sự nghiệp văn chương của Thanh Quế gần như đã ổn định cả về phong cách lẫn thành tích sáng tác. Nhà văn có trong tay 13 tập thơ và 33 tập văn xuôi được in, xuất bản bao gồm cả truyện ngắn, tiểu thuyết, bút ký. Không chỉ tính bằng số lượng tác phẩm, Thanh Quế luôn được đánh giá là nhà văn, nhà thơ có năng lực và có nhân cách được nể trọng của làng văn chương Việt Nam. Trong một bài viết, nhà thơ Phan Hoàng (đồng hương của Thanh Quế) đã nhận xét rằng: *“Thanh Quế thuộc dạng “gừng càng già càng cay”, càng lớn tuổi càng viết nhiều, viết hay”* ⁽¹⁾.

3. Thanh Quế là nhà văn có vị trí xác tín trong văn học hiện đại Việt Nam giai đoạn từ sau 1954. Ông thuộc hàng ngũ các nhà thơ trẻ xuất hiện và trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ như Nguyễn Duy, Ngô Thế Oanh, Thanh Thảo, Nguyễn Mỹ, Giang Nam, Liên Nam, Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ... Họ có đặc điểm chung là tuổi đời trẻ, phần lớn được học hành căn bản, tốt nghiệp đại học ở miền Bắc, vào Nam chiến đấu, trải nghiệm sự sống và cái chết bằng cả tuổi thanh xuân đầy nhiệt huyết. Họ làm nên một đội ngũ mới, trẻ trung cả trong đời thật lẫn trong văn chương. Trong 10 năm từ 1965 đến 1975, đội ngũ những nhà thơ trẻ này đã làm đổi mới diện mạo thi ca Việt Nam.

Xét trong giới hạn văn học vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Thanh Quế là người đóng góp tích cực cho lực lượng sáng tác ở địa phương (khu V cũ), là hình mẫu tiêu biểu cho tư cách *“nhà văn – người lính”* với cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Nếu thời kỳ đầu thế kỷ XX, lãnh tụ và nhà yêu nước xứ Quảng là Phan Chu Trinh đã hô hào mọi người canh tân đất nước bằng hình ảnh con người làm việc lớn: *“Xách búa đánh tan năm bảy đống/ Ra tay đập bể mấy trăm hòn”*; thì ở nửa cuối thế kỷ XX, Thanh Quế cùng với Ngô Thế Oanh, Trinh Đường, Thanh Thảo, Cao Duy Thảo, Giang Nam, Liên Nam, Nguyễn Mỹ,... là những người trai trẻ đã dùng cả tuổi hai mươi của mình làm thơ, viết văn và cầm súng đánh giặc trong những ngày bom đạn ác liệt nhất. Họ không chỉ dùng ngọn bút làm vũ khí, kêu gọi tinh thần yêu nước, mà còn dùng cả cuộc đời mình chiến đấu vì sự thống nhất của đất nước. Thanh Quế vẫn gọi những năm tháng của đời mình còn lại là những *“những năm tháng vay mượn”*, vay từ bạn bè, đồng đội, người thân đã ngã xuống cho những người còn lại được sống trong độc lập, tự do. Nguyễn Mỹ, Dương Thị Xuân Quý hy sinh tại chiến trường Quảng Nam. Nhiều nhà thơ, nhà văn khác cũng đã hóa thân vào hồn thiêng đất nước. May mà thơ ca vẫn sống tiếp cuộc đời của họ. Từ 1967 đến 1972, Thanh Quế về vùng núi Quảng Nam, Quảng Ngãi rồi sau đó về đến Phú Yên. Ông khác với nhiều người khi không giấu được tâm trạng của đứa con về với mẹ, của người lính ra đi vẫn nặng tình với quê nhà. Rồi xa quê khi còn là một đứa trẻ, đến khi quay về đã thành một chàng trai được tôi luyện trong khá nhiều thử thách đời khổ, bom đạn, chết chóc. Thời gian này ông làm những bài thơ ca ngợi con người dũng cảm, lạc quan trong chiến tranh như *Thăm chồng*, *Trước nhà em sông*

Vu Gia, Đất nước có nhiều trẻ con, Gặp nhau... Hiện thực chiến tranh trong thơ Thanh Quế không chỉ có lòng yêu nước, sự hy sinh can trường của con người, mà còn thể hiện tính cách giản dị, chịu thương chịu khó mà lạc quan của người miền Trung. Bài thơ *Thăm chồng* được nhiều người thích vì bề ngoài tưởng như một câu chuyện kể, nhưng lại giấu trong đó nụ cười ấm áp, thấm đẫm niềm hạnh phúc giản đơn của cõi nhân sinh. Trong bài thơ, nhân vật chính là chị cán bộ binh vận xã Hòa Định Đông (bây giờ thuộc huyện Phú Hòa) bỗng đưa con nhỏ “*lặn lội trèo non*” đi thăm chồng là bộ đội chủ lực. Không thấy nhắc đến gian nan, vất vả của chiến tranh, chỉ thấy cảnh sum vầy vui vẻ. Kết bài thơ là hình ảnh:

“*Lính ta vui bữa lên hoan ngọt
Thơm má thằng cu kêu chút chút
Khi ngoảnh lại nhìn hai vợ chồng
Họ đã biến đi đằng nào mất*”

(Trích *Thơ Thanh Quế*, NXB Hội nhà văn, 2008, tr.22)

Như vậy, trong việc phản ánh hiện thực chiến tranh, Thanh Quế cũng như những người trẻ thuộc thế hệ mình đã có cái nhìn khác tươi mới, lạc quan hơn nhưng gần gũi, đời thường hơn. Họ không hô hào, ca ngợi chung chung, mà chọn những điểm nhấn tiêu biểu để khái quát hiện thực, khơi gợi cảm xúc yêu thương, chân thành. Nếu Nguyễn Mỹ vẽ nên bức tranh thời chiến bằng khung cảnh tiễn đưa rất đẹp của đôi lứa bằng màu đỏ tươi thắm (Bài thơ *Cuộc chia ly màu đỏ*); Liên Nam mô tả một buổi chiều giặc Mỹ đến tại một vùng biển Phú Yên đang bình yên có ghềnh đá nhấp nhô, con tàu về bến, sóng vỗ, lá mía, ngọn cây xanh (trong *Chiều An Ninh*); thì Thanh Quế cũng kể giản dị về những người mẹ, người chị là du kích, binh vận, giao liên can trường trong chiến đấu mà đáng yêu trong đời thực.

Giai đoạn sau, Thanh Quế càng biết cách tiết chế lời lẽ hơn, dùng hình ảnh để khái quát hiện thực, chọn cấu trúc chắc gọn, tạo chiều sâu tư tưởng cho tác phẩm. Đóng góp thứ hai quan trọng của Thanh Quế chính là việc luôn cải tiến, làm mới mình cả trong thơ và trong văn. Còn nhớ, trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, văn học Việt Nam thay đổi từ giai đoạn trung đại sang hiện đại vì tác động của văn hóa phương Tây và nhờ tài năng của những trí thức trẻ. Đầu thập niên 30, hai cuộc Cách mạng văn chương lớn là *Phong trào Thơ Mới* và tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* đã thúc đẩy văn học phát triển với tốc độ nhanh và đạt thành tựu lớn chưa từng có. Thời kỳ này, Bình Định được xem là một điểm nhấn quan trọng của *Phong trào Thơ Mới*, khi hội tụ về đây nhiều tên tuổi tên như Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Quách Tấn, Yến Lan, Bích Khê... Nhóm thơ Bình Định hay còn gọi *Trường Thơ Loạn/ Trường Thơ Điện* Bình Định đã làm nên kỳ tích xứng đáng được ca ngợi. Tuy nhiên, nhóm thơ Bình Định hoạt động chủ yếu ở giai đoạn sau của *Phong trào Thơ Mới*, còn người nổ phát súng đầu tiên, cầm cờ đi tiên phong kêu gọi đổi mới thơ ca, chuyển thơ Việt Nam từ trung đại sang hiện đại, không ai khác chính là học giả Phan Khôi, người con sinh ra tại vùng đất Điện Bàn, Quảng Nam. Khi bài báo “*Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ*” đăng trên tờ *Phụ nữ tân văn* số 122 ra ngày 10 tháng 3 năm 1932, cùng với bài thơ *Tình già* được viết theo thể tự do, Phan Khôi đã dấy lên cuộc Cách mạng thể loại cho thơ, thay cho các qui cách khắt khe của thơ cổ, ông hô hào và đề xuất lối thơ tự do và minh họa bằng bài thơ *Tình già*, mà từ cách đặt nhan đề, đến nội dung thể hiện và hình thức bài thơ đều có sự cách tân táo bạo. Về văn xuôi, giai đoạn này có các nhà văn trụ

cột của nhóm *Tự lực văn đoàn* như Nhất Linh, Thạch Lam, Hoàng Đạo. Dòng họ Nguyễn Tường (Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long, Nguyễn Tường Lân) là những người quê gốc Hội An, Quảng Nam.

Giai đoạn nửa sau thế kỷ XX, nhất là từ 1954, vùng duyên hải Nam Trung Bộ thuộc phần kiểm soát của chính quyền Sài Gòn. Trong số các nhà thơ, nhà văn hoạt động ở vùng giải phóng và tham gia sáng tác ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, có Nguyễn Văn Bổng, Phan Tứ, Nguyên Ngọc, Thu Bồn, Võ Quảng, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Mỹ, Ý Nhi, Trinh Đường, Chu Cẩm Phong, Thanh Quế..., thì ở miền Nam, Bùi Giáng là một hiện tượng lạ, độc đáo của văn chương giai đoạn trước 1975. Cho đến nay, thơ Bùi Giáng vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, của bạn đọc nhiều thế hệ. Ngoài Bùi Giáng, còn có Võ Hồng, Phan Du, Vũ Hạnh, Xuân Tùng, Tường Linh, Trần Huyền Ân... và một số cây bút khác. Có thể nói, trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ, cả Thu Bồn, Thanh Thảo hay Thanh Quế, Giang Nam đều kế thừa ít nhiều từ những người đi trước và học tập, ảnh hưởng nhau với những người cùng thời.

Về văn xuôi, Thanh Quế có cách viết giản dị, coi trọng sự thực, khai thác vốn sống bản thân, gần với hai nhà văn đồng hương của ông là Võ Hồng, Trần Huyền Ân, nhưng về thơ ông có nhiều cải tiến theo hướng hiện đại hóa. Trong một chừng mực nhất định, Thanh Quế cũng có cốt cách, tinh thần của vùng văn chương vừa coi trọng sự thật giản đơn, vừa luôn tìm kiếm cái mới, cái có giá trị.

Trong bài thơ *Sự chuyển động* viết năm 2003, Thanh Quế viết:

“Nhiều người nói với tôi/ Với tuổi sắp sáu mươi/ Đã làm gì/ Cứ làm như cũ/Ta không có dịp để mà thay đổi/ Nhưng tôi/ Có lẽ không nghe những lời ấy/ Tôi muốn đổi thơ tôi/ Khác trước/ Dù một từ, một dấu phẩy/ Chẳng để làm gì/ Chẳng mong ai biết đến/ Tôi tự chuyển động/ Chỉ để báo rằng mình còn sống”

(Trích *Thơ Thanh Quế*, NXB Hội nhà văn, 2008, tr. 125)

Bài thơ không hẳn là tuyên ngôn nghệ thuật, chỉ đơn giản như lời sẻ chia, lời tâm tình chân thành của nhà thơ về cảm nhận trước số phận hữu hạn trong dòng thời gian vô hạn. Nhưng nó thấm đẫm tinh thần trách nhiệm và thái độ nghiêm túc với nghề. Không phải người nào thuộc thế hệ vào sinh ra tử cũng nghĩ được như ông. Thanh Quế mang tính cách của người miền Trung, vừa khiêm nhường, giản đơn, vừa thẳng thắn, bộc trực. Với nhà thơ, bản chất của sự sáng tạo là tính mới, là phải không ngừng thay đổi; làm thơ cũng như sống với chính bản thân mình, phải hoàn thiện liên tục, dù có khi, sự tiếp nhận của người đọc không tương thích. Bài thơ *Bản thảo* rất ngắn, nhưng đằng sau nó là sự trăn trở, chiêm nghiệm của người đã trải qua rất nhiều những được – mất của cuộc đời:

*“Tôi gạch xóa những trang bản thảo
Và điền thêm những câu chữ bên lề
Cuộc đời tôi chắc sau này cũng vậy
Người gạch xóa chỗ này,*

Người thêm bớt đoạn kia?

(Trích *Thơ Thanh Quế*, sđd, tr. 112)

Dù được xếp vào hàng ngũ những nhà thơ chống Mỹ, nhưng Thanh Quế lại sáng tác nhiều và đóng góp chủ yếu ở giai đoạn sau 1975. Thơ văn của ông không có sự đột sáng hay tạo nên biến cố, tranh luận sôi nổi trên diễn đàn, nhưng vẫn luôn giữ được những giá trị

bền vững nhất định, nên không bị mòn cũ dù bất kỳ ở giai đoạn nào. Xét về hình thức, Thanh Quế là người có nhiều đóng góp cho thể thơ tự do Việt Nam hiện đại, tính từ mở đầu của Phan Khôi năm 1932 đến nay. Thanh Quế có nhiều bài thơ tự do hay, cấu trúc chắc, lời lẽ hàm súc, cô đọng mà ý tứ phóng túng, linh hoạt như bài *Buôn Krông – pa* viết năm 1971, những bài *Trưa 30-4-1975*, *Làng Phú Thạnh*, *Tuy Hòa*, *Cây ổi*, *Ngày tôi còn thơ trẻ*, *Sự chuyển động*,... viết sau 1975. Những bài thơ được viết theo thể tự do của Thanh Quế không mới về diện mạo, mà mới ở cách diễn đạt chân tình, triết lý sâu sắc. Ông là người đã đem vào thơ tình cảm gia đình, tình bạn bằng những hình ảnh giàu sức khái quát và tạo sự liên tưởng xa. Nếu Giang Nam là người viết rất hay về tình yêu con người lồng ghép trong tình yêu quê hương, đất nước với cách diễn đạt ngọt ngào, bay bổng như *Quê hương*, *Nghe em vào đại học*...; thì thơ Thanh Quế cũng viết về quê hương những bằng tình cảm gia đình và giàu chất suy tư, triết lý hơn.

Trong thơ Thanh Quế, tư duy phản biện hay quá trình tự nhận thức thường xuất hiện với dung lượng vừa phải, đủ tạo chiều sâu và đủ để bài thơ không biến thành bài mô tả cảm xúc tầm thường. Trong nhiều bài thơ Thanh Quế, sự thuyết phục không nằm trong vần hay nhịp điệu trôi chảy mà chính là nhờ tứ thơ và những cảm nghĩ rất sâu sắc. Bài *Trong mưa*, nhờ hai câu kết: “*Tôi chỉ có chúng trong đời / Còn chúng có cả vũ trụ*”, mà lập tức cả bài thơ được nâng tầm và mang một vẻ đẹp nhân văn sâu sắc. Người cha nhìn đứa con tắm mưa bằng tình yêu, sự lo lắng của đứa sinh thành, nhưng nhờ đứa con mà người cha mới ngộ ra cái giới hạn của tình thương con vừa bao la vừa chật hẹp của bản thân mình.

Trong văn xuôi, thỉnh thoảng Thanh Quế cũng có những câu văn nhẹ như không, mà giàu sức khái quát như vậy. Ví dụ trong câu chuyện *Vết sẹo (Quê hương thương nhớ*, tr. 215) sau đoạn mở đầu ngắn kể chuyện gặp lại nhân vật chị Non – người giúp việc của gia đình, tác giả viết: “*Tôi nhìn lên trán chị và thấy có một vết sẹo trắng to như đồng xu. Bỗng nhiên tim tôi như có ai bóp mạnh*”. Chỉ một câu tả thực cảm xúc thôi, nhưng lập tức ký ức xô về và nhân vật cùng với tính cách, sự kiện hiện ra rất chân thực, đầy đủ, rõ nét.

Nếu nói về cảm quan sinh thái thì Thanh Quế cũng là một trong những người tiên phong, vì với ông mối tương thông giữa con người và vũ trụ hay vai trò của cỏ cây, môi trường sống luôn có vị trí quan trọng. Ông viết về làng Phú Thạnh nơi ông sinh ra bằng hình ảnh “*gốc bàng, cây đa, đụn cát*...”. Ông viết về tuổi thơ bằng hình ảnh cây ổi với những trái vàng giầu trong vòm lá xanh. Thậm chí, đúng như tinh thần của lý thuyết sinh thái, con người với các mối quan hệ xã hội không còn giữ vai trò độc tôn trong văn học, mà chính sự tồn tại của thế giới tự nhiên trong mối tương quan với con người mới là cái đáng chú ý. Ông viết trong *Ngày tôi còn thơ trẻ* những câu như lời tự chiêm nghiệm, giản dị mà thấm thía:

“*Tôi đã lấy cành dương làm ngựa cưỡi
Phi thẳng lên trời
Tôi từng nói chuyện với cỏ với cây
Với cục đất, hòn than, chiếc lá
Tất cả đều là bạn của tôi
Và tôi thấy mình thực là hạnh phúc
Cái hạnh phúc – ngày nay ở tuổi năm mươi
Không còn có nữa...*”

(trích 72 bài thơ chọn; NXB Hội nhà văn, tr.52)

Thanh Quế là người sáng tác đều và mạnh cả văn xuôi lẫn thơ. Trước Thanh Quế, nhà văn Thanh Tịnh cũng là người làm thơ và viết văn như vậy. Thanh Tịnh có tập truyện *Quê mẹ* nổi tiếng từ trước 1945. Nhưng cái làng Mỹ Lý, bối cảnh quen thuộc trong tập truyện *Quê mẹ* là cái tên được nhà văn hư cấu. Thanh Quế cũng như Võ Hồng không như vậy. Trong văn xuôi Võ Hồng từ núi A Man, làng An Thổ, An Thạch, sông Phưong Lụa, đập Đồng Cháy... đều là tên thật. Trong thơ, văn Thanh Quế, người đọc cũng sẽ thấy địa chỉ nhà ông, làng quê ông được ghi rõ. Làng Phú Thạnh là cái tên quen thuộc nhất thường được gọi lên trong ký ức nhà thơ:

“Làng Phú Thạnh nơi anh sinh ra
dăm gốc bàng
một cây đa
nhiều đụn cát
đất khô khốc, bông mọc trên sỏi đá
những ngôi nhà mái rạ gió xô...”

(...)

“Đến bây giờ tuổi đã bốn mươi hơn
ngồi ngẫm lại những bài thơ anh viết
bao vùng đất, bao con người, bao cảnh đẹp,
làng quê anh sao chưa có câu nào?
cái làng nghèo suốt một đời trung thực
dăm gốc bàng
nhiều đụn cát,
gió xô...”

(trích 72 bài thơ chọn; NXB Hội nhà văn, tr.47)

Với nhà thơ, quê hương đồng nghĩa với cội nguồn, là những gì nguyên sơ, trong trẻo nhất. Đọc những truyện như *Một lần và mãi mãi*, *Dốc Di Tâm*, *Dì Út*..., nhiều khi rung rung như đang được chứng kiến những câu chuyện có thực từ người thân của mình. Nhà văn như không hề xử lý nghệ thuật hư cấu, không bày vẽ sắp xếp, mà để cuộc sống tự nhiên phơi bày cả hai mặt trái phải của nó. Thanh Quế cũng như nhiều nhà văn, nhà thơ vùng Nam Trung Bộ từng cầm súng đi qua thời chiến tranh chống Mỹ ác liệt khác như Chu Cẩm Phong, Nguyễn Mỹ, Liên Nam, Giang Nam, Thanh Thảo,.. nên dù viết gì thì cái nền hiện thực chiến tranh vẫn thấp thoáng ở đằng sau. Bức tranh quê hương Phú Yên mà ông vẽ nên trong văn chương cũng vậy, rất dung dị, gần gũi nhưng vẫn có cái nhìn của người nhiều trải nghiệm. Như bài *Cây ổi* kể câu chuyện rất giản dị là một cây ổi vốn quen thuộc của tuổi thơ bị chặt vì thiếu củi. Chẳng có gì là lỗi lầm, cũng không hề có ý ănnăn, trách cứ, vì đó là chuyện rất thường trong vô vàn chuyện đời thường. Cuộc sống đôi khi cần phải vậy! Nhưng hai câu cuối của bài thơ lại có sức ám ảnh ghê gớm:

“Ký ức cũ chết đi như cái cây bị đốn
Đi trên mặt đất này tôi vịn vào đâu?”

(*Cây ổi*/trích 72 bài thơ chọn, sdd, tr.54)

Nhà thơ không đặt câu hỏi để trả lời, nhưng đó là sự tự vấn lương tri day dứt, đau xót. Thanh Quế là nhà thơ có khả năng biến những điều giản dị của hiện thực thành tâm

hồn, thành nỗi niềm trần trở, yêu thương. Có lẽ vì tấm lòng ông luôn hướng đến người khác và những gì giản dị, chân thực của tự nhiên như cây ổi, cây bàng, cục đất quê nhà. Làng quê và những người “nhà quê” bao giờ cũng mộc mạc, chân chất. Chính vì vậy mà tập hợp các chuyện nhỏ trong mục *Chuyện cũ ở làng Phú Thạnh* tập *Quê hương thương nhớ* là phần đọc thấy thú vị nhất. Đó là chuyện một ông Tú già cô đơn đi “ăn chực” nhà người khác; chuyện ông Tư “sống một mình không vợ, không con” chuyên đi nhổ cỏ, dọn vệ sinh, xếp đồ đạc ngăn nắp giúp cho mọi người rồi chết đi trong sự quên lãng, thờ ơ của làng xóm; chuyện một bà điên trần truồng, bắn thiu bị cộng đồng ghê sợ nhưng lại biết xông ra bảo vệ cho một cô bé ăn cắp vì đói... Cả câu chuyện về những cái dốc trong làng mang tên người này, người nọ hay chuyện bà lão mù bán kẹo cho mấy đứa con nít nghịch ngợm dù biết bị đánh tráo tiền bằng giấy nhưng vẫn bán. Những câu chuyện giống như giai thoại không đầu không cuối của mỗi làng xóm dù không ai ghi vào chính sử nhưng vẫn được ghi nhớ và làm nên hồn vía của quê nhà. Trong số những nhà văn thường viết về quê hương, cội nguồn, Võ Hồng cũng là người rất chú trọng khai thác những điểm dị thường này. Truyện *Tình yêu đất* hay *Thế giới của Năm Nhiều* là những truyện hay nhất của Võ Hồng viết về số phận đặc biệt của những người “nhà quê” ít được quan tâm của vùng đất Nam Trung Bộ.

Thanh Quế xa quê từ khi còn nhỏ (mới 9 tuổi). Ông sống nhiều năm ở Hà Nội, Đà Nẵng, nhưng vẫn nói giọng Phú Yên và vẫn sử dụng khá nhuần nhuyễn phương ngữ Phú Yên trong văn chương mình. Đọc *Quê hương thương nhớ* sẽ nhận ra giọng Phú Yên trong nhiều trang viết, không chỉ qua ngôn ngữ đối thoại của nhân vật mà còn ở cách trần thuật, diễn giải của tác phẩm. Một số câu như: “*Mấy ông dờ tổ cha*”, “*Dốc ông*”, “*tui đi làm củi*”, “*Bà Bốn, ông Lâm biểu tui kêu bà lên nhưng tui lòn bà quá!*”... (truyện *Những em bé chăn bò Nhạn Phú*) không chỉ sự tạo bối cảnh chân thực cho tác phẩm mà còn làm cho mạch truyện trôi chảy tự nhiên. Dĩ nhiên, viết về quê hương, không phải chỉ cần tài năng sử dụng phương ngữ; nhưng người cảm được hồn vía của đất đai quê nhà dứt khoát phải là người am tường về văn hóa bản địa trong đó có phương ngữ.

Có thể khẳng định, sức hấp dẫn của tác phẩm Thanh Quế là đã tạo được phong cách riêng từ việc khai thác bản sắc vùng miền, hiện thực quê hương mình. Điều này không làm giới hạn sức lan tỏa văn chương ông, mà chính là để người đọc phân biệt và thưởng thức được nét đặc sắc riêng của từng người. Thanh Quế đã cùng với Võ Quảng, Thanh Thảo, Trinh Đường, Giang Nam, Võ Hồng, Nguyễn Mỹ..., ghi tiếp những địa chỉ mới trên bản đồ văn chương khu vực miền Trung.

4. Nhà văn Thanh Quế thường nói ông thuộc thế hệ cũ, ông không theo kịp với các trường phái “*hậu hiện đại*” như nhiều cây bút trẻ bây giờ. Tuy nhiên, có thể thấy nhịp điệu, hơi thở của thời đại vẫn hiện hữu trong thơ ông, kể cả những bài chỉ nói về quá khứ hay hoài niệm về những ngày xưa. Điều này có thể xem là thế mạnh hay là phương thức để văn chương ông dù rất giản dị vẫn không bị sa vào sự lạc hậu, đơn điệu.

Thanh Quế là nhà văn ít phát biểu, nhận định hay đặt ra nhiều mục tiêu cho ngòi bút của mình. Nhà văn viết về quê hương tự nhiên như đứa con phải gắn với gia đình, cha mẹ. Tình cảm chân thành ấy làm nên giá trị cho tác phẩm chứ không phải do hiện thực được phản ánh hay nhờ những sáng tạo tân kỳ trong kỹ thuật viết. Tuy nhiên, đi qua nhiều năm tháng, được thanh lọc qua những cuộc cách tân, đổi mới văn chương, người đọc vẫn nhận ra giọng điệu của Thanh Quế và ngộ ra rằng ít ai tha thiết với mẹ cha, với gia đình và quê nhà

yêu thương như Thanh Quế.

Đặt Thanh Quế trong dòng chảy của văn học vùng duyên hải Nam Trung Bộ mới thấy rõ hơn diện mạo và bản chất văn thơ. Những gì ông có được đến hôm nay không chỉ kết quả của quá trình sống, những trải nghiệm chiến tranh và kỷ niệm giàu có về đồng đội, bạn bè; mà đó còn là sự tiếp nhận từ truyền thống gia đình, quê hương và sự nỗ lực không ngừng của bản thân. Dù rất khiêm nhường, chân thành, thì Thanh Quế vẫn không thể thoát ly ra khỏi bầu khí quyển của đời sống văn học hiện thời, vẫn phải luôn tìm cách đổi mới thơ văn mình theo hướng chất lượng hơn về nghệ thuật, sâu sắc hơn về tư tưởng. Thông qua trường hợp Thanh Quế, còn có thể thấy quá trình vận động và đặc điểm riêng của văn học vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong sự vận động chung của văn học cả nước□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Hoàng (2016): “*Thanh Quế – Những trang văn từ máu và nước mắt*”; Báo Công an nhân dân điện tử đăng tải lúc 08:01 ngày 08/08/2016, truy cập lúc 20:30 ngày 18/08/2017.
- [2] Thụy Khuê (2004): *Từ điển văn học* (Bộ mới), mục Bùi Giáng; Nxb Thế giới, tr.163.
- [3] Thanh Quế (2000): *Mé biển đời tôi*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- [4] Thanh Quế (2006): *Một gạch và chuyển động*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội,
- [5] Thanh Quế (2012): *72 bài thơ chọn*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội
- [6] Thanh Quế (2016): *Thơ tuyển*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
- [7] Thanh Quế (2017): *Quê hương thương nhớ*, Nxb Đà Nẵng.
- [8] Nguyễn Thị Thu Trang (2004): *Văn học Phú Yên thế kỷ XX*; Nxb Văn nghệ TpHCM
- [9] *Thơ Bình Định thế kỷ XX* (2003); Nxb Văn học.
- [10] *Thơ miền Trung thế kỷ XX* (1995); Nxb Đà Nẵng.
- [11] *Văn xuôi miền Trung thế kỷ XX* -Tập 1 và Tập 2 (1998); Nxb Đà Nẵng.

(Ngày nhận bài: 21/05/2018; ngày phản biện: 30/05/2018; ngày nhận đăng: 07/06/2018)